

Báo cáo Tài chính Quý

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC BẾN THÀNH

Kỳ kế toán kết thúc ngày 31/03/2018



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018

| TÀI SẢN | Mã số | TM | Tại ngày 31/03/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|----------|------------------------|------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 66.225.832.303 | 77.830.350.807 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | 3 | 20.118.814.820 | 30.134.054.320 |
| 1. Tiền | 111 | | 20.118.814.820 | 30.134.054.320 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | - | |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | 4 | 1.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | 1.000.000.000 | 6.000.000.000 |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 20.068.051.387 | 13.213.629.173 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | 5 | 16.451.738.138 | 8.176.214.539 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | 6 | 3.870.357.423 | 5.443.962.698 |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | 7 | 1.231.195.199 | 1.078.691.309 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | 137 | | (1.485.239.373) | (1.485.239.373) |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 12.889.299.147 | 15.980.402.328 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | 9 | 12.889.299.147 | 15.980.402.328 |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 12.149.666.949 | 12.502.264.986 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | 13 | 1.579.298.501 | 2.353.900.000 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | | 10.362.169.546 | 9.874.701.121 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | | 208.198.902 | 273.663.865 |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 148.406.140.975 | 141.200.209.646 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | 633.984.542 | 633.984.542 |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | 7 | 1.212.969.085 | 1.212.969.085 |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi | 219 | 7 | (578.984.543) | (578.984.543) |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 101.948.597.549 | 96.126.583.034 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | 10 | 100.476.127.656 | 94.445.174.504 |
| - Nguyên giá | 222 | | 207.805.115.294 | 197.586.898.406 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 223 | | (107.328.987.638) | (103.141.723.902) |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | 11 | 1.472.469.893 | 1.681.408.530 |
| - Nguyên giá | 228 | | 3.445.423.520 | 3.445.423.520 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế | 229 | | (1.972.953.627) | (1.764.014.990) |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 42.264.751.686 | 40.656.967.431 |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | 12 | 42.264.751.686 | 40.656.967.431 |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3.558.807.198 | 3.782.674.639 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | 13 | 671.602.311 | 895.469.752 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | 4.163.166 | 4.163.166 |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | 9 | 2.883.041.721 | 2.883.041.721 |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN | 270 | | 214.631.973.278 | 219.030.560.453 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2018
(Tiếp theo)

| NGUỒN VỐN | Mã số | TM | Tại ngày 31/03/2018 | Tại ngày 01/01/2018 |
|--|------------|----|------------------------|------------------------|
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 61.132.953.858 | 72.267.217.213 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 48.020.016.125 | 59.154.279.480 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | 14 | 30.519.861.701 | 30.057.582.553 |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | 16 | 2.700.920.252 | 1.997.092.655 |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | 15 | 3.760.999.146 | 4.193.875.349 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | 3.378.604.864 | 11.571.693.854 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | 17 | 5.440.508.585 | 8.434.925.381 |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | 18 | 1.673.315.092 | 714.017.068 |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | 19 | 545.806.485 | 2.185.092.620 |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 13.112.937.733 | 13.112.937.733 |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | 20 | 13.112.937.733 | 13.112.937.733 |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 153.499.019.420 | 146.763.343.240 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 153.499.019.420 | 146.763.343.240 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | 21 | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | | 93.600.000.000 | 93.600.000.000 |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | | 39.727.979.027 | 39.727.979.027 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | | 20.171.040.393 | 13.435.364.213 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 13.435.364.213 | - |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 6.735.676.180 | 13.435.364.213 |
| TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | 440 | | 214.631.973.278 | 219.030.560.453 |

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 1 Năm 2018

| CHỈ TIÊU | Ma số | TM | Quý 1 năm 2018 | Quý 1 năm 2017 |
|--|-------|----|-----------------|-----------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | 22 | 107.131.127.211 | 107.179.072.327 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 02 | | - | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 10 | | 107.131.127.211 | 107.179.072.327 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | 23 | 78.339.569.923 | 83.272.574.039 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | 20 | | 28.791.557.288 | 23.906.498.288 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | | 42.887.348 | 136.012.044 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | | 152.410.379 | - |
| Trong đó: chi phí lãi vay | 23 | | 152.410.379 | - |
| 8. Chi phí bán hàng | 24 | 24 | 12.776.288.704 | 10.472.526.615 |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 25 | 25 | 9.185.553.475 | 5.609.666.844 |
| 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | 30 | | 6.720.192.078 | 7.960.316.873 |
| 11. Thu nhập khác | 31 | 26 | 423.117.257 | 44.314.765 |
| 12. Chi phí khác | 32 | | 4.285.693 | 141.232.998 |
| 13. Lợi nhuận khác | 40 | | 418.831.564 | (96.918.233) |
| 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 7.139.023.642 | 7.863.398.640 |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 51 | 27 | 403.347.462 | 399.034.003 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại | 52 | | - | - |
| 17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | 60 | | 6.735.676.180 | 7.464.364.637 |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu | 70 | | | 797 |

[Handwritten signature]

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

[Handwritten signature]

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 1 Năm 2018
(Theo phương pháp gián tiếp)

| CHỈ TIÊU | Mã số TM | Quý 1 năm 2018 | Quý 1 năm 2017 |
|---|-----------|-------------------------|------------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 01 | 7.139.023.642 | 7.863.398.640 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản: | | | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 02 | 4.396.202.373 | 3.768.575.970 |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 05 | (42.887.348) | (136.012.044) |
| - Chi phí lãi vay | 06 | 152.410.379 | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 08 | 11.644.749.046 | 11.495.962.566 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 09 | (9.097.467.967) | (2.042.913.326) |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | 3.091.103.181 | 611.257.023 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, | 11 | (8.526.952.205) | (7.986.556.736) |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 998.468.940 | 720.232.506 |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (408.062.763) | (1.007.055.438) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | 55.000.000 | 672.113.000 |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (1.694.286.135) | (1.564.897.436) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | (3.937.447.903) | 898.142.159 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (11.234.662.278) | (10.085.412.337) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | 5.000.000.000 | - |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 161.970.681 | 136.012.044 |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (6.072.691.597) | (9.949.400.293) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | (5.100.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (5.100.000) | - |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ | 50 | (10.015.239.500) | (9.051.258.134) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 30.134.054.320 | 61.739.239.512 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ | 70 | 20.118.814.820 | 52.687.981.378 |

[Signature]

[Signature]



Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng

Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 1 Năm 2018

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Bến Thành là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước – Chi nhánh Cấp nước Bến Thành, đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn – TNHH MTV theo Quyết định số 6652/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2005 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103005880 ngày 08 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần 2 ngày 21 tháng 04 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần 3 ngày 08 tháng 05 năm 2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Trụ sở của Công ty tại 194 Pasteur, Phường 6, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty là 93.600.000.000 VND, tương đương 9.360.000 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 VND. Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội, mã chứng khoán BTW.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước, cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng và sản xuất; Xây dựng cấp nước, thiết kế xây dựng công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Lập dự án, thẩm tra thiết kế các công trình cấp nước dân dụng và công nghiệp; Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành cấp nước và các công trình khác.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND) và Báo cáo tài chính được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND").

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài

chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị ghi nhận sau ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.7 Tài sản cố định

Tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định (hữu hình/vô hình) được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

| | |
|-----------------------------------|-------------|
| » Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25 năm |
| » Máy móc, thiết bị | 05 – 06 năm |
| » Phương tiện vận tải, truyền dẫn | 06 – 10 năm |
| » Thiết bị, dụng cụ quản lý | 05 năm |
| » Phần mềm máy tính | 05 năm |

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty là các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, ... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

2.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.10 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí tái lập mặt đường, sửa chữa thường xuyên... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi, Quỹ đầu tư phát triển theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.13 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.14 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.15 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn, được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.16 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Ưu đãi thuế

Công ty được hưởng ưu đãi thuế đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động khai thác trên hệ thống tuyến ống cấp 3 có nguồn gốc hình thành từ trước khi cổ phần hóa như sau:

- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 20% trong thời gian 10 năm (2007-2016); miễn thuế 2 năm (2007-2008) và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm tiếp theo (2009-2011) theo quy định tại Thông tư 134/2007/TT-BTC ngày 23/11/2007 của Bộ Tài chính.
- ▶ Công ty được áp dụng mức thuế suất ưu đãi đầu tư 10% từ năm 2015 đến năm 2021 và giảm 50% số thuế phải nộp trong 3 năm (2015-2017) theo quy định tại Thông tư 130/2008/TT-BTC ngày 26/12/2008 của Bộ Tài chính,

Đối với thu nhập thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, nhượng bán vật tư: áp dụng mức thuế suất thông thường là 20%.

2.17 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. Tiền và tương đương tiền

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--------------------|------------------------------|------------------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 105.330.006 | 88.758.824 |
| Tiền gửi ngân hàng | 20.013.484.814 | 30.045.295.496 |
| | <u>20.118.814.820</u> | <u>30.134.054.320</u> |

4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Số dư tại 31/03/2018 gồm 01 hợp đồng tiền gửi:

- (i) Hợp đồng tiền gửi giá trị 1.000.000.000 VND kỳ hạn 12 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Chợ Lớn, lãi suất 6,5%/năm.

5. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá trị VND | Dự phòng | Giá trị VND | Dự phòng VND |
| a) Bên thứ ba | | | | |
| Phải thu khách hàng sử | 16.195.928.164 | (1.485.239.373) | 7.928.509.232 | (1.485.239.373) |
| + Truy thu tiền nước theo Thanh tra Bộ Tài chính năm | 1.046.767.260 | (732.737.082) | 1.046.767.260 | (732.737.082) |
| + Truy thu tiền nước bổ sung theo Kiểm toán Nhà | 685.118.940 | (342.559.470) | 685.118.940 | (342.559.470) |
| + Truy thu tiền nước bổ sung theo Thanh tra Thuế 2011 - 2012 | 272.064.110 | (81.619.233) | 272.064.110 | (81.619.233) |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài | 210.680.993 | - | 210.680.993 | - |
| Khác | 45.128.981 | - | 37.024.314 | - |
| | 16.451.738.138 | (1.485.239.373) | 8.176.214.539 | (1.485.239.373) |
| b) Bên liên quan | | | | |
| Tổng Công ty Cấp nước Sài | 210.680.993 | - | 210.680.993 | - |
| | 210.680.993 | - | 210.680.993 | - |

Công ty đã trích lập dự phòng đối với các khoản truy thu tiền nước theo quy định của Thông tư 228/2009/TT-BTC hướng dẫn chế độ trích lập sử dụng các khoản dự phòng như sau :

- i. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các Ngân hàng thương mại theo kết luận thanh tra của Bộ Tài chính năm 2015. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập 732.737.082 VND về dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 70% (nợ quá hạn từ 2 năm tới dưới 3 năm);
- ii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Kiểm toán Nhà nước năm 2016. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2016. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 50% (nợ quá hạn từ 1 năm tới dưới 2 năm).
- iii. Khoản truy thu do áp sai đơn giá nước của các đối tượng ngoài Ngân hàng thương mại theo kết luận của Thanh tra Cục Thuế Thành phố Hồ Chí Minh năm 2017. Các khoản truy thu này được Công ty xuất hóa đơn trong năm 2017. Tới thời điểm 31/03/2018, khoản này được trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi theo tỷ lệ 30% (nợ quá hạn từ 6 tháng tới dưới 1 năm).

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn

| | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Trả trước nhà thầu xây lắp | 3.684.895.440 | 5.328.934.298 |
| Công ty CP Xây dựng Minh Trang | 502.987.302 | 1.739.791.977 |
| Cty TNHH ĐT XD Cấp thoát nước & môi trường WASEEN | 453.107.754 | 1.005.208.754 |
| Cty CP KT XD Phương Nguyễn | 362.206.531 | 790.807.531 |
| Cty TNHH XD Lộc An Khang | 1.122.220.000 | 323.549.358 |
| Cty CP ĐT XD Cấp thoát nước Thiên Phú | 288.311.400 | 263.961.400 |
| Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt | 284.156.700 | 344.898.000 |
| Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng | 235.228.482 | 235.228.482 |
| Khác | 436.677.271 | 625.488.796 |
| Trả trước nhà thầu vật tư khác | 185.461.983 | 115.028.400 |
| | 3.870.357.423 | 5.443.962.698 |

7. Phải thu khác

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|-----------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Ngắn hạn | | | | |
| Tạm ứng | 444.138.505 | - | 43.000.000 | - |
| Ký cược, ký quỹ | 738.863.452 | - | 856.294.117 | - |
| Lãi dự thu | 44.958.333 | - | 164.041.666 | - |
| Khác | 3.234.909 | - | 15.355.526 | - |
| | 1.231.195.199 | - | 1.078.691.309 | - |
| Dài hạn | | | | |
| Ký cược, ký quỹ | 55.000.000 | | 55.000.000 | |
| Phải thu biến thủ tiền nước | 1.157.969.085 | (578.984.543) | 1.157.969.085 | (578.984.543) |
| | 1.212.969.085 | (578.984.543) | 1.212.969.085 | (578.984.543) |

(i) Số tiền còn phải thu liên quan tới khoản biến thủ tiền thu nước của ông Lê Trung Huy được phát hiện vào tháng 7 năm 2013. Ngày 21/4/2016, Tòa án nhân dân TP. Hồ Chí Minh đã ra bản án phúc thẩm số 168/2016/HS-PT, giữ nguyên kết quả của bản án hình sự sơ thẩm, yêu cầu ông Lê Trung Huy phải bồi thường số tiền trên cho Công ty.

Ngày 31/10/2016, Công ty đã gửi đơn yêu cầu thi hành án tới Cục thi hành án dân sự thành phố Hồ Chí Minh, Cục thi hành án đã gửi hồ sơ về chính quyền địa phương nơi ông Lê Trung Huy cư trú để tiếp tục xử lý. Tuy nhiên, tới thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa nhận được thông báo cụ thể về thời gian và phương thức thu hồi số tiền trên. Với các thông tin hiện có, Công ty không chắc chắn về khả năng và giá trị có thể thu hồi, theo đó Công ty trích lập 578.984.543 VND về dự phòng phải thu khó đòi theo tỷ lệ dự phòng 50% (quá hạn nợ từ 1 năm tới dưới 2 năm tính từ ngày 21/4/2016) theo quy định của Thông tư 228 đối với khoản thu này.

8. Nợ xấu

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|----------------------|------------------------|----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| + Phải thu tiền nước bị biến thủ | 1.157.969.085 | 578.984.543 | 1.157.969.085 | 578.984.543 |
| + Phải thu tiền nước khó đòi | 736.558.458 | 408.234.870 | 736.558.458 | 408.234.870 |
| + Phải thu tiền nước truy thu khó đòi | 2.003.950.310 | 847.034.525 | 2.003.950.310 | 847.034.525 |
| | 3.898.477.853 | 1.834.253.937 | 3.898.477.853 | 1.834.253.937 |

(i) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 7.

(ii) Công nợ tồn đọng tại 31/12/2017 được trích lập theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 228/2009.

(iii) Xem chi tiết tại Thuyết minh số 5.

9. Hàng tồn kho

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|--|-----------------------|----------|-----------------------|----------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Hàng tồn kho | 12.889.299.147 | - | 15.980.402.328 | - |
| Nguyên liệu vật liệu | 12.882.984.861 | - | 15.937.257.328 | - |
| Công cụ, dụng cụ | 6.314.286 | - | 43.145.000 | - |
| Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 2.883.041.721 | - | 2.883.041.721 | - |
| | 15.772.340.868 | - | 18.863.444.049 | - |

10. Tài sản cố định hữu hình

| | Nhà cửa, vật kiến trúc VND | Máy móc, thiết bị VND | Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND | Thiết bị, dụng cụ quản lý VND | Tổng VND |
|------------------------|----------------------------------|-----------------------------|---|-------------------------------------|-----------------|
| Nguyên giá | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.842.656.054 | 8.300.186.689 | 178.115.907.974 | 7.328.147.689 | 197.586.898.406 |
| Số tăng trong năm | - | 484.000.000 | 9.232.616.888 | 501.600.000 | 10.218.216.888 |
| Mua trong năm | - | 484.000.000 | | | 484.000.000 |
| Đầu tư XDCB hoàn thành | - | - | 9.232.616.888 | - | 9.232.616.888 |
| Tặng khác | - | - | - | 501.600.000 | 501.600.000 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2018 | 3.842.656.054 | 8.784.186.689 | 187.348.524.862 | 7.829.747.689 | 207.805.115.294 |
| Hao mòn lũy kế | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 2.741.802.327 | 5.249.731.058 | 90.667.189.119 | 4.483.001.398 | 103.141.723.902 |
| Số tăng trong năm | 66.884.730 | 362.114.495 | 3.451.183.045 | 307.081.466 | 4.187.263.736 |
| Khấu hao trong kỳ | 66.884.730 | 362.114.495 | 3.451.183.045 | 307.081.466 | 4.187.263.736 |
| Số giảm trong năm | - | - | - | - | - |
| Giảm khác | - | - | - | - | - |
| Tại ngày 31/03/2018 | 2.808.687.057 | 5.611.845.553 | 94.118.372.164 | 4.790.082.864 | 107.328.987.638 |
| Giá trị còn lại | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.100.853.727 | 3.050.455.631 | 87.448.718.855 | 2.845.146.291 | 94.445.174.504 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 1.033.968.997 | 3.172.341.136 | 93.230.152.698 | 3.039.664.825 | 100.476.127.656 |

- ▶ Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 8.851.872.529 VND
- ▶ Nguyên TSCĐ cuối năm đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng: 54.914.266.089 VND.

11. Tài sản cố định vô hình

| | Phần mềm máy tính VND | Tổng VND |
|----------------------------|-----------------------------|----------------------|
| Nguyên giá | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 3.445.423.520 | 3.445.423.520 |
| Mua trong năm | - | - |
| Tại ngày 31/03/2018 | 3.445.423.520 | 3.445.423.520 |
| Hao mòn lũy kế | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.764.014.990 | 1.764.014.990 |
| Số khấu hao trong năm | 208.938.637 | 208.938.637 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 1.972.953.627 | 1.972.953.627 |
| Giá trị còn lại | | |
| Tại ngày 01/01/2018 | 1.681.408.530 | 1.681.408.530 |
| Tại ngày 31/03/2018 | 1.472.469.893 | 1.472.469.893 |

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-----------------------|-----------------------|
| Mua sắm TSCĐ | 188.000.000 | 492.000.000 |
| Xây dựng cơ bản dở dang | 42.062.451.686 | 40.150.667.431 |
| Cải tạo, nâng cấp tuyến ống cấp nước | 12.957.608.329 | 11.102.711.652 |
| Cải tạo, thay thế tuyến ống cấp nước | 12.811.447.075 | 14.967.091.135 |
| Phát triển hệ thống mạng lưới cấp nước | 16.293.396.282 | 14.080.864.644 |
| Sửa chữa lớn TSCĐ | 14.300.000 | 14.300.000 |
| | 42.264.751.686 | 40.656.967.431 |

13. Chi phí trả trước

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|-------------------|----------------------|----------------------|
| Ngắn hạn | | |
| Bảo hiểm nhân thọ | 1.579.298.501 | 2.353.900.000 |
| | 1.579.298.501 | 2.353.900.000 |
| Dài hạn | | |
| Công cụ, dụng cụ | 671.602.311 | 895.469.752 |
| | 671.602.311 | 895.469.752 |

14. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2018 | | 01/01/2018 | |
|---|-----------------------|--------------------------|-----------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| Bên thứ ba | 9.764.732.064 | 9.764.732.064 | 30.057.582.553 | 16.797.022.869 |
| Phải trả nhà thầu XD CB | 3.842.507.437 | 3.842.507.437 | 4.953.127.530 | 4.953.127.530 |
| + Cty TNHH ĐT XD An Phước Thịnh | 903.575.578 | 903.575.578 | 903.575.578 | 903.575.578 |
| + Cty CP KT XD Phương Nguyễn | 502.908.190 | 502.908.190 | 502.908.190 | 502.908.190 |
| + Cty TNHH Kỹ thuật và thiết bị Hoa Hồng | 226.630.694 | 226.630.694 | 226.630.694 | 226.630.694 |
| + Cty CP ĐT Phát triển Nước & Môi trường Đại Việt | 575.944.884 | 575.944.884 | 97.364.148 | 97.364.148 |
| + Nhà thầu xây dựng khác | 1.633.448.091 | 1.633.448.091 | 3.222.648.920 | 3.222.648.920 |
| Phải trả nhà thầu cung cấp vật tư | 5.918.562.653 | 5.918.562.653 | 10.491.679.583 | 10.491.679.583 |
| + DNTN Thảo Tin Vũ | 2.079.927.520 | 2.079.927.520 | 4.466.528.660 | 4.466.528.660 |
| + Công ty TNHH Phạm Lãm | 2.454.127.500 | 2.454.127.500 | 1.488.278.000 | 1.488.278.000 |
| + Cty CP Nhựa Tân Tiến | 482.020.000 | 482.020.000 | 1.291.363.810 | 1.291.363.810 |
| + Cty TNHH Giải Pháp Môi Trường và Nước Việt | 435.545.000 | 435.545.000 | 482.856.000 | 482.856.000 |
| + Cty CP Đầu tư Minh Hòa | 336.600.000 | 336.600.000 | 482.350.000 | 482.350.000 |
| + Nhà thầu cung cấp vật tư khác | 130.342.633 | 130.342.633 | 2.280.303.113 | 2.280.303.113 |
| Phải trả nhà thầu cung cấp nước sạch | 20.755.129.637 | 20.755.129.637 | 13.260.559.684 | 13.260.559.684 |
| + Tổng Công ty Cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | 20.755.129.637 | 20.755.129.637 | 13.260.559.684 | 13.260.559.684 |
| Phải trả nhà thầu khác | 3.661.974 | 3.661.974 | 1.352.215.756 | 1.352.215.756 |
| | 30.519.861.701 | 30.519.861.701 | 30.057.582.553 | 30.057.582.553 |
| Bên liên quan | 20.755.129.637 | 20.755.129.637 | 13.260.559.684 | 13.260.559.684 |

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

| | Số đầu quý | | Số trong quý | | Số cuối quý | |
|-------------------------------|--------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
| | Số phải thu | Số phải nộp | Số đã nộp | Số phải nộp | Số phải thu | Số phải nộp |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Phí bảo vệ môi trường | - | 3.785.812.586 | 10.903.803.003 | 10.475.642.101 | - | 3.357.651.684 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 408.062.763 | 408.062.763 | 403.347.462 | - | 403.347.462 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 273.663.865 | - | 1.205.357.739 | 1.270.822.702 | 208.198.902 | - |
| Thuế môn bài | - | - | 3.000.000 | 3.000.000 | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - | - | - | - | - |
| | 273.663.865 | 4.193.875.349 | 12.520.223.505 | 12.152.812.265 | 208.198.902 | 3.760.999.146 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Bên thứ ba | | |
| Di dời, tháo dỡ, bồi thường đồng hồ nước | 693.360.657 | 675.482.218 |
| Khách hàng sử dụng nước | 1.940.525.205 | 1.246.836.047 |
| Kiểm định đồng hồ nước | 42.640.000 | 40.380.000 |
| Khác | 24.394.390 | 34.394.390 |
| | <u>2.700.920.252</u> | <u>1.997.092.655</u> |

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|--|-----------------------------|-----------------------------|
| | VND | VND |
| Chi phí tái lập mặt đường, cát đá thi công | 610.465.705 | 655.199.916 |
| Phí bảo vệ môi trường | 0 | 197.620.211 |
| Chi sửa chữa phòng làm việc | 0 | 223.845.317 |
| Chi sửa chữa hệ thống cấp nước | 1.111.010.718 | 7.047.768.461 |
| Chi phí mua sỉ nước sạch | 3.320.553.895 | |
| Chi phí khác | 398.478.267 | 310.491.476 |
| | <u>5.440.508.585</u> | <u>8.434.925.381</u> |

18. Phải trả ngắn hạn khác

| | <u>31/03/2018</u> | <u>01/01/2018</u> |
|----------------------------|-----------------------------|---------------------------|
| | VND | VND |
| Kinh phí hoạt động Đảng | 52.183.090 | 18.252.168 |
| Tiền lãi phải trả cổ đông | 63.504.296 | 63.504.296 |
| Cổ tức phải trả cổ đông | 353.107.760 | 358.207.760 |
| Nhận đặt cọc dịch vụ Payoo | 100.000.000 | 100.000.000 |
| Khác | 1.104.519.946 | 174.052.844 |
| | <u>1.673.315.092</u> | <u>714.017.068</u> |

19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

| | Quỹ khen thưởng phúc lợi VND | Quỹ thưởng Ban điều hành VND | Cộng VND |
|----------------------------|------------------------------------|------------------------------------|----------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 2.051.748.489 | - | 2.051.748.489 |
| Trích lập quỹ | 2.028.000.000 | 450.000.000 | 2.478.000.000 |
| Tăng quỹ từ nguồn khác | 63.714.111 | - | 63.714.111 |
| Sử dụng quỹ | (1.958.369.980) | (450.000.000) | (2.408.369.980) |
| Tại ngày 31/12/2017 | 2.185.092.620 | - | 2.185.092.620 |
| Trích lập quỹ | - | - | - |
| Tăng quỹ từ nguồn khác | 55.000.000 | - | 55.000.000 |
| Sử dụng quỹ | (1.694.286.135) | - | (1.694.286.135) |
| Tại ngày 31/03/2018 | 545.806.485 | - | 545.806.485 |

20. Vay và nợ thuê tài chính

Số dư tại 31/03/2018 là các khoản vay dài hạn, bao gồm:

- Hợp đồng vay 6220-LAV-201700906/HĐTD ngày 08/08/2017 hạn mức 9.860.000.000 VND, đã giải ngân tới 31/12/2017 là 6.412.401.321 VND, và
- Hợp đồng vay 6220-LAV-201701301/HĐTD ngày 14/12/2017 hạn mức vay 13.741.700.000 VND, đã giải ngân 6.700.536.412 VND.

Hai hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm, nợ gốc được trả sau 1 năm ân hạn, và được trả trong 32 kỳ liên tục. Hai khoản vay có lãi suất 7,5%/ năm trong 1 năm đầu tiên và được điều chỉnh sau đó định kỳ 6 tháng một lần. Lãi vay được trả định kỳ hàng quý. Khoản vay được đảm bảo bằng các tuyến ống cấp nước hình thành từ vốn vay.

21. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

| | Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND | Quỹ đầu tư phát triển VND | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND | Tổng VND |
|---------------------------------|-------------------------------------|---------------------------------|--|------------------------|
| Tại ngày 01/01/2017 | 93.600.000.000 | 38.175.128.352 | 10.582.850.675 | 142.357.979.027 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 13.435.364.213 | 13.435.364.213 |
| Phân phối lợi nhuận | - | 1.552.850.675 | (4.030.850.675) | (2.478.000.000) |
| Chia cổ tức năm 2016 | - | - | (6.552.000.000) | (6.552.000.000) |
| Tại 01/01/2018 | 93.600.000.000 | 39.727.979.027 | 13.435.364.213 | 146.763.343.240 |
| Lợi nhuận trong kỳ | - | - | 6.735.676.180 | 6.735.676.180 |
| Phân phối lợi nhuận năm 2017 | - | - | - | - |
| Chia cổ tức năm 2017 | - | - | - | - |
| Tại 31/03/2018 | 93.600.000.000 | 39.727.979.027 | 20.171.040.393 | 153.499.019.420 |

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/03/2018 VND | Tỷ lệ % | 01/01/2018 VND | Tỷ lệ % |
|---|-----------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Tổng công ty cấp nước Sài Gòn TNHH MTV | 49.748.400.000 | 53,15 | 49.748.400.000 | 53,15 |
| Các cổ đông khác | 43.853.000.000 | 46,85 | 43.853.000.000 | 46,85 |
| | 93.600.000.000 | 100,00 | 93.600.000.000 | 100,00 |

c) Cổ phiếu

| | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------------|-------------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 9.360.000 | 9.360.000 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 9.360.000 | 9.360.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.360.000 | 9.360.000 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 9.360.000 | 9.360.000 |
| - <i>Cổ phiếu phổ thông</i> | 9.360.000 | 9.360.000 |

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|-----------------------|-------------------------------|-------------------------------|
| Cung cấp nước sạch | 106.646.742.967 | 106.358.878.585 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 484.384.244 | 820.193.742 |
| | <u>107.131.127.211</u> | <u>107.179.072.327</u> |

23. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|-----------------------|------------------------------|------------------------------|
| Cung cấp nước sạch | 78.120.629.425 | 82.978.611.065 |
| Cung cấp dịch vụ khác | 218.940.498 | 293.962.974 |
| | <u>78.339.569.923</u> | <u>83.272.574.039</u> |

24. Chi phí bán hàng

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|---------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên | 5.079.640.341 | 5.009.254.104 |
| Chi phí vật liệu, bao bì | 654.381.228 | 957.091.821 |
| Khấu hao TSCĐ | 4.027.351.460 | 3.436.713.819 |
| Chi phí trích trước | 514.977.296 | - |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 2.499.938.379 | 1.069.466.871 |
| | <u>12.776.288.704</u> | <u>10.472.526.615</u> |

25. Chi phí quản lý doanh nghiệp

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý | 6.114.962.582 | 4.344.406.509 |
| Chi phí đồ dùng văn phòng | 1.292.347.702 | 212.656.723 |
| Khấu hao TSCĐ | 368.850.913 | 331.862.151 |
| Thuế, phí và lệ phí | 3.000.000 | 3.000.000 |
| Chi phí xử lý nợ khó đòi | - | 477.154.034 |
| Dự phòng nợ phải thu khó đòi | - | 240.587.427 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.101.495.544 | - |
| Chi phí bằng tiền khác | 304.896.734 | - |
| | <u>9.185.553.475</u> | <u>5.609.666.844</u> |

26. Thu nhập khác

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|---------------------|------------------------------|------------------------------|
| Bán vật tư thanh lý | 394.090.909 | - |
| Khác | 29.026.348 | 44.314.765 |
| | <u>423.117.257</u> | <u>44.314.765</u> |

27. Thuế thu nhập doanh nghiệp

| | <u>Quý I Năm 2018</u> VND | <u>Quý I Năm 2017</u> VND |
|--|------------------------------|------------------------------|
| Lợi nhuận trước thuế | 7.139.023.642 | 7.863.398.640 |
| <i>Thu nhập chịu thuế</i> | <i>7.139.023.642</i> | <i>7.863.398.640</i> |
| <i>Trong đó:</i> | | |
| <i>Thu nhập ưu đãi thuế suất (*)</i> | <i>6.829.715.109</i> | <i>7.824.304.829</i> |
| <i>Thu nhập không ưu đãi thuế suất</i> | <i>309.308.533</i> | <i>39.093.811</i> |
| <i>Thuế suất ưu đãi</i> | <i>5%</i> | <i>5%</i> |
| <i>Thuế suất không ưu đãi</i> | <i>20%</i> | <i>20%</i> |
| Chi phí thuế TNDN | <u>403.347.462</u> | <u>399.034.003</u> |
| Thuế TNDN đầu quý | 408.062.763 | 852.435.421 |
| Thuế TNDN đã nộp trong quý | (408.062.763) | (1.007.055.438) |
| Thuế TNDN nộp cuối quý | <u>403.347.462</u> | <u>244.413.986</u> |

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

| | Quý I Năm 2018 | Quý I Năm 2017 |
|--------------------------|------------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| Nước đầu vào | 69.901.520.595 | 76.145.990.019 |
| Nguyên liệu, vật liệu | 6.085.082.513 | 4.655.109.230 |
| Nhân công | 14.100.993.052 | 12.929.442.849 |
| Công cụ dụng cụ | 1.393.305.616 | 65.441.098 |
| Khấu hao tài sản cố định | 4.396.202.373 | 3.768.575.970 |
| Dịch vụ mua ngoài | 4.116.411.219 | 1.546.620.905 |
| Khác bằng tiền | 307.896.734 | 243.587.427 |
| | 100.301.412.102 | 99.354.767.498 |

29. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | 31/03/2018 | | 31/12/2017 | |
|------------------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 20.118.814.820 | | 30.134.054.320 | |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 18.895.902.422 | (2.064.223.916) | 10.467.874.933 | (2.064.223.916) |
| Các khoản cho vay | 1.000.000.000 | - | 6.000.000.000 | - |
| | 40.014.717.242 | (2.064.223.916) | 46.601.929.253 | (2.064.223.916) |
| Nợ tài chính phải trả | | | 31/03/2018 | 01/01/2018 |
| Vay và nợ | | | VND | VND |
| Vay và nợ | | | 13.112.937.733 | |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 32.193.176.793 | 35.635.645.590 |
| Chi phí phải trả | | | 5.440.508.585 | 4.338.999.049 |
| | | | 50.746.623.111 | 39.974.644.639 |

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

30. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong năm Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

| | Mối quan hệ | Giao dịch | Quý I Năm 2018 VND | Quý I Năm 2017 VND |
|--------------------------------------|-------------|---------------|-----------------------|-----------------------|
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH | Công ty mẹ | Mua nước sạch | 68.921.675.529 | 70.917.828.214 |
| | | Mua vật tư | 873.447.360 | 129.029.887 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | Khoản mục | 31/03/2018 VND | 01/01/2018 VND |
|--|-------------|--------------------------------------|-------------------|-------------------|
| Tổng công ty Cấp nước Sài Gòn - TNHH MTV | Công ty mẹ | Phải trả mua nước sạch | (19.766.790.130) | (13.260.559.684) |
| | | Phải thu dịch vụ lắp đặt trụ cứu hỏa | 210.680.993 | 210.680.993 |

Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT trong quý như sau:

| | Quý I Năm 2018 VND | Quý I Năm 2017 VND |
|-----------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Thu nhập của Ban Giám đốc và HĐQT | 281.742.959 | 274.312.930 |
| Trong đó: | | |
| Thu nhập của Giám đốc | 73.072.510 | 72.268.113 |
| | 281.742.959 | 274.312.930 |

31. Phê duyệt Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 20 tháng 04 năm 2018.

Nguyễn Phan Dung
Người lập biểu

Nguyễn Hữu Cường
Kế toán trưởng



Nguyễn Thành Phúc
Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 04 năm 2018